

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/bʌg/	(n)	sâu bọ	There is a bug on the wall.	Có một con bọ trên tường.
	/frʌˈstreɪtɪŋ/	(adj)	nản lòng	The puzzle is frustrating.	Câu đố này gây khó chịu.
	/ˈnaɪtmee(r)/	(n)	ác mộng	I had a nightmare last night.	Tôi có ác mộng đêm qua.
	/dɪˈzɑːstə(r)/	(n)	thảm họa	The flood was a disaster.	Lũ lụt là một thảm họa.
	/dɪsˈɡaɪz/	(v)	cái trang	He wore a disguise.	Anh ấy mặc đồ hóa trang.
	/ɪˈmiːdiətli/	(adv)	ngay lập tức	She called immediately.	Cô ấy gọi ngay lập tức.
	/səˈspektɪd/	(adj)	ngghi ngờ	He is a suspected thief.	Anh ấy là kẻ bị tình nghi ăn cắp.
	/ˈtʃaɪldɪʃ/	(a)	như trẻ con	His behavior is childish.	Hành vi của anh ấy rất trẻ con.
	/ˈkleɪvə(r)/	(a)	thông minh, lanh lợi	She is a clever girl.	Cô ấy là một cô gái thông minh.
	/ˈkruːəl/	(a)	độc ác, tàn ác	The villain was very cruel.	Nhân vật phản diện rất tàn nhẫn.
	/ˈfʌni/	(a)	buồn cười, ngộ nghĩnh	The joke was really funny.	Câu chuyện cười rất buồn cười.
	/prɪˈdɪktəbəl/	(a)	có thể tiên đoán, có thể đoán trước	The plot of the movie was predictable.	Cốt truyện của bộ phim rất dễ đoán.
	/ˈbəʊ.θruː.m/	(n)	phòng tắm	She brushed her teeth in the bathroom.	Cô ấy đánh răng trong phòng tắm.